

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Quý II năm 2026

Giấy phép Kinh doanh
Bảo hiểm số

38/GP/KDBH

ngày 18 tháng 10 năm 2006

Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC11/KDBH ngày 18 tháng 5 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Đỗ Minh Hoàng	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Thi Văn Tân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên
Ông Kiều Gia Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc Nguyễn Hồng Thái được Ông Nguyễn Tiến Hải ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1088/UQ-ABIC-PC ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy
Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		4,950,962,361,945	4,615,333,975,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	94,187,538,499	127,763,134,170
1 Tiền	111		94,187,538,499	107,754,024,581
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	20,009,109,589
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	3,774,300,315,760	3,628,770,934,235
1 Đầu tư ngắn hạn	121		3,774,300,315,760	3,628,770,934,235
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383,717,693,877	197,322,075,194
1 Phải thu khách hàng	131	9	310,740,444,344	176,665,808,795
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		105,967,778,706	39,918,811,264
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		204,772,665,638	136,746,997,531
2 Trả trước cho người bán	132	10	43,470,118,819	22,735,369,724
4 Phải thu ngắn hạn khác	135	11	31,906,260,346	253,861,182
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,399,129,632)	(2,332,964,507)
IV. Hàng tồn kho	140		9,373,091,700	5,789,373,462
1 Hàng tồn kho	141		9,373,091,700	5,789,373,462
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199,206,719,529	196,055,706,000
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	199,206,719,529	196,055,706,000
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	12(i)	192,478,194,811	190,146,497,388
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6,728,524,718	5,909,208,612
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	13	490,177,002,580	459,632,752,228
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		238,194,093,603	194,750,806,293
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		251,982,908,977	264,881,945,935

	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 260)	200		200,284,499,683	156,646,541,781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,363,163,968	15,431,321,918
4 Phải thu dài hạn khác	218	11	17,363,163,968	15,431,321,918
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		9,363,163,968	7,431,321,918
II. Tài sản cố định	220		166,436,839,895	124,953,080,868
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	72,980,258,984	62,226,920,796
- Nguyên giá	222		190,613,655,492	174,318,526,947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117,633,396,508)	(112,091,606,151)
3 Tài sản cố định vô hình	227	15	93,456,580,911	62,726,160,072
- Nguyên giá	228		102,866,576,912	71,233,773,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,409,996,001)	(8,507,613,754)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,484,495,820	16,262,138,995
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16,484,495,820	16,262,138,995
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,151,246,861,628	4,771,980,517,070

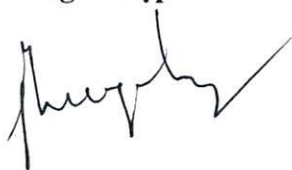
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của
Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		3,280,246,904,999	3,016,335,421,234
I. Nợ ngắn hạn	310		3,280,246,904,999	3,016,335,421,234
2 Phải trả cho người bán	312	16	451,986,762,475	357,484,836,775
2.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		448,286,768,596	353,245,080,093
2.2 Phải trả khác cho người bán	312.2		3,699,993,879	4,239,756,682
3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		18,651,449,087	4,322,047,308
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	37,996,911,436	36,899,377,108
5 Phải trả người lao động	315		57,514,993,108	56,344,471,818
8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18	47,174,467,243	29,468,008,790
9 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	19	74,160,140,955	63,038,952,909
10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		296,898,947,905	305,129,869,893
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		93,672,323,034	51,072,079,115
13 Dự phòng nghiệp vụ	329	20	2,202,190,909,756	2,112,575,777,518
13.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,448,265,718,785	1,358,507,747,394
13.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		518,596,187,322	531,543,499,985
13.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		235,329,003,649	222,524,530,139
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1,870,999,956,629	1,755,645,095,836
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1,870,999,956,629	1,755,645,095,836
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,013,476,320,000	1,013,476,320,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		28,276,810,000	28,276,810,000
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		273,653,778,964	273,653,778,964
9 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		85,107,148,678	85,107,148,678
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		470,485,898,987	355,131,038,194
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5,151,246,861,628	4,771,980,517,070

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu B 02a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	673,031,912,334	637,659,197,971	1,297,459,294,654	1,190,537,871,852
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	48,754,030,103	36,611,267,920	92,529,267,298	71,454,638,543
4 Thu nhập khác	13	94,391,141	285,418,617	388,203,093	315,783,631
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(448,413,816,572)	(426,504,521,181)	(841,114,735,128)	(773,986,076,025)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(14,651,885)	(6,774,126)	(95,340,330)	(125,310,249)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(164,408,564,846)	(166,363,187,011)	(321,377,240,958)	(305,379,824,635)
9 Chi phí khác	24	-	(5,000,000)	-	(5,000,000)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	109,043,300,275	81,676,402,190	227,789,448,629	182,812,083,117
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(22,027,417,469)	(16,353,527,446)	(45,909,587,836)	(36,598,910,640)
13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	87,015,882,806	65,322,874,744	181,879,860,793	146,213,172,477

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán

Người kiểm soát

Phạm Minh Trí
 Kế toán trưởng

Người duyệt


Nguyễn Hồng Thái
 Tổng Giám đốc

Phần II – Báo cáo kết quả kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	22	763,768,398,688	703,463,021,061	1,461,140,106,944	1,323,766,497,988
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		763,469,894,410	705,417,254,734	1,393,474,710,485	1,287,480,150,836
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		98,500,047,970	55,262,139,935	157,423,367,850	92,064,486,910
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	01.3		98,201,543,692	57,216,373,608	89,757,971,391	55,778,139,758
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	23	123,354,052,666	97,590,194,730	227,007,439,957	193,696,282,181
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		158,496,985,814	127,813,289,852	270,450,727,267	230,781,862,746
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	02.2		35,142,933,148	30,223,095,122	43,443,287,310	37,085,580,565
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		640,414,346,022	605,872,826,331	1,234,132,666,987	1,130,070,215,807
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		32,617,566,312	31,786,371,640	63,326,627,667	60,467,656,045
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1		32,590,648,059	31,765,392,635	63,269,924,550	60,430,700,410
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		26,918,253	20,979,005	56,703,117	36,955,635
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		673,031,912,334	637,659,197,971	1,297,459,294,654	1,190,537,871,852
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		243,044,373,425	249,413,296,539	429,126,014,209	419,171,304,059
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		244,187,214,636	249,408,475,026	430,357,746,767	419,242,224,818

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1,142,841,211	(4,821,513)	1,231,732,558	70,920,759
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		38,749,171,690	30,206,852,994	67,489,405,442	48,976,056,399
8 Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(41,709,196,666)	(52,628,199,182)	(12,947,312,663)	(47,752,812,298)
9 Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(5,155,676,537)	(27,325,841,259)	(12,899,036,958)	(36,444,074,348)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	24	167,741,681,606	193,904,085,622	361,588,333,062	358,886,509,710
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16		7,034,729,563	6,330,553,192	12,804,473,510	11,487,627,749
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	273,637,405,403	226,269,882,367	466,721,928,556	403,611,938,566
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		111,031,276,000	122,958,040,756	211,076,470,828	227,858,298,543
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		162,606,129,403	103,311,841,611	255,645,457,728	175,753,640,023
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		448,413,816,572	426,504,521,181	841,114,735,128	773,986,076,025
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		224,618,095,762	211,154,676,790	456,344,559,526	416,551,795,827
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	48,754,030,103	36,611,267,920	92,529,267,298	71,454,638,543
19 Chi phí hoạt động tài chính	24		14,651,885	6,774,126	95,340,330	125,310,249
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		48,739,378,218	36,604,493,794	92,433,926,968	71,329,328,294
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	164,408,564,846	166,363,187,011	321,377,240,958	305,379,824,635

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		108,948,909,134	81,395,983,573	227,401,245,536	182,501,299,486
23 Thu nhập khác	31		94,391,141	285,418,617	388,203,093	315,783,631
24 Chi phí khác	32		-	5,000,000	-	5,000,000
25 Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		94,391,141	280,418,617	388,203,093	310,783,631
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		109,043,300,275	81,676,402,190	227,789,448,629	182,812,083,117
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22,027,417,469	16,353,527,446	45,909,587,836	36,598,910,640
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		87,015,882,806	65,322,874,744	181,879,860,793	146,213,172,477

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1 Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng, các khoản thu bồi hoàn và thu từ các hoạt động kinh doanh khác	1	697,628,477,677	676,561,051,010	1,291,052,367,067	1,237,902,538,256
2 Tiền chi bồi thường bảo hiểm, chi hoa hồng và các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2	(489,386,505,819)	(512,683,412,326)	(930,731,421,001)	(903,910,438,596)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3	(44,482,525,894)	(52,995,381,644)	(144,224,856,568)	(123,888,062,881)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(19,245,739,827)	(16,196,306,555)	(43,519,680,591)	(30,907,315,327)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5,973,564,349	17,054,569,777	8,268,874,113	22,176,690,566
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(58,131,463,236)	(45,680,492,717)	(112,253,766,738)	(108,675,343,539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92,355,807,250	66,060,027,545	68,591,516,282	92,698,068,479
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(43,408,999,999)	(2,844,803,081)	(48,862,539,359)	(4,051,447,951)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(5,000,000)	255,000,000	(5,000,000)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(434,000,000,000)	(393,698,000,000)	(624,500,000,000)	(632,240,115,100)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	295,500,000,000	328,282,000,000	496,533,005,511	475,258,057,398
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49,608,107,752	40,231,934,402	74,407,421,895	59,564,246,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132,300,892,247)	(28,033,868,679)	(102,167,111,953)	(101,474,259,376)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6,297,300,000	-	21,858,470,000
6 Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	-	-	(5,223,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	6,297,300,000	-	21,853,247,000

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế từ đầu năm 2026	Lũy kế từ đầu năm 2025
		VND	VND	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39,945,084,997)	44,323,458,866	(33,575,595,671)	13,077,056,103
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	134,132,623,496	121,076,475,946	127,763,134,170	152,322,878,709
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	70	94,187,538,499	165,399,934,812	94,187,538,499	165,399,934,812

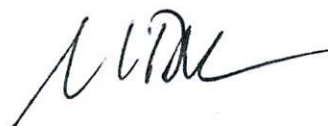
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
 Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép số 38/GPĐC11/KDBH ngày 18 tháng 5 năm 2026.

Ngân hàng mẹ của Công ty là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là “Agribank”). Agribank sở hữu 52,08% vốn của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, thực hiện các hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có một (01) Trụ sở chính và hai mươi một (21) chi nhánh (1/1/2026: một (01) Trụ sở chính và hai mươi một (21) chi nhánh).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 849 nhân viên (1/1/2026: 850 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 2 của Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi lần lượt sang VNĐ theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn thanh toán, dự phòng được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc mua sắm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản trên 10 triệu và thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 6962/BTC-QLBH ngày 22 tháng 05 năm 2025 (“Công văn 6962”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2025.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR của Công ty được tính bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 6962.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn của Công văn 6962. Dự phòng dao động lớn được trích lập trong kỳ ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 6962. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 6962.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập trong kỳ theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Đối với cổ phiếu quỹ đã được mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi cổ phiếu quỹ được bán ra (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(iii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i).

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được Công ty xác nhận.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i).

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có một bộ phận kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(b) Các quỹ

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu hàng năm nên Công ty sẽ trích lập các quỹ này sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính với các ước tính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	6,259,980,525	8,731,115,087
Tiền gửi ngân hàng	87,675,249,671	99,022,909,494
Tiền đang chuyển	252,308,303	-
Các khoản tương đương tiền (i)	-	20,009,109,589
	94,187,538,499	127,763,134,170

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ) (1/1/2026: 4,75%/năm).

8. Đầu tư tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	3,774,300,315,760	3,774,300,315,760	3,628,770,934,235	3,628,770,934,235
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3,681,747,291,700	3,681,747,291,700	3,553,789,406,800	3,553,789,406,800
Lãi dự thu	92,553,024,060	92,553,024,060	74,981,527,435	74,981,527,435
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	-	-	-	-
	3,774,300,315,760	3,774,300,315,760	3,628,770,934,235	3,628,770,934,235

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng mẹ có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 1 năm, hưởng lãi suất năm từ 4,50% đến 8,20% tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (1/1/2026: từ 4,5% đến 5,5%).

9. Phải thu khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	105,967,778,706	39,918,811,264
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>103,383,086,684</i>	<i>38,574,345,580</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>116,473,484</i>	<i>11,971,321</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>2,468,218,538</i>	<i>1,332,494,363</i>
<i>Phải thu khác về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	105,602,901,105	52,529,257,463
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	99,169,764,533	84,217,740,068
	310,740,444,344	176,665,808,795

10. Trả trước cho người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước về chi bồi thường bảo hiểm gốc	30,325,270,239	21,341,175,501
Trả trước về hoa hồng bảo hiểm gốc	323,761,504	337,660,995
Trả trước về phí giám định tổn thất bảo hiểm gốc	650,300,000	650,000,000
Các khoản trả trước khác	12,170,787,076	406,533,228
	43,470,118,819	22,735,369,724

11. Các khoản phải thu khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	31,906,260,346	253,861,182
	31,906,260,346	253,861,182
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm (i)	8,000,000,000	8,000,000,000
Đặt cọc, ký quỹ khác	9,363,163,968	7,431,321,918
	17,363,163,968	15,431,321,918
	49,269,424,314	15,685,183,100

(i) Số dư này phản ánh khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Nghị định 46.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	192,478,194,811	190,146,497,388
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6,728,524,718	5,909,208,612
	199,206,719,529	196,055,706,000
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	10,972,856,665	7,750,865,346
Chi phí công cụ, dụng cụ và bao bì	2,496,556,786	3,164,232,670
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1,565,265,440	2,859,859,685
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,449,816,929	2,487,181,294
	16,484,495,820	16,262,138,995
	215,691,215,349	212,317,844,995

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	190,146,497,388	206,379,838,951
Tăng trong kỳ	192,478,194,811	190,146,497,388
Phân bổ trong kỳ	190,146,497,388	206,379,838,951
Số dư cuối kỳ	192,478,194,811	190,146,497,388

13. Tài sản tái bảo hiểm

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	238,194,093,603	194,750,806,293
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	251,982,908,977	264,881,945,935
	490,177,002,580	459,632,752,228

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	71,782,807,963	89,000,000	72,073,127,619	29,964,365,727	409,225,638	174,318,526,947
Tăng trong kỳ	11,642,326,544	-	5,453,539,360	606,899,119	-	17,702,765,023
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	850,900,000	83,707,728	-	934,607,728
Giảm khác	-	-	-	473,028,750	-	473,028,750
Số dư cuối kỳ	83,425,134,507	89,000,000	76,675,766,979	30,014,528,368	409,225,638	190,613,655,492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34,189,515,176	89,000,000	50,462,957,647	26,994,594,042	355,539,286	112,091,606,151
Khấu hao trong kỳ	1,232,411,019	-	4,108,666,094	1,588,196,996	20,152,726	6,949,426,835
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	850,900,000	83,707,728	-	934,607,728
Giảm khác	-	-	-	473,028,750	-	473,028,750
Số dư cuối kỳ	35,421,926,195	89,000,000	53,720,723,741	28,026,054,560	375,692,012	117,633,396,508
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	37,593,292,787	-	21,610,169,972	2,969,771,685	53,686,352	62,226,920,796
Số dư cuối kỳ	48,003,208,312	-	22,955,043,238	1,988,473,808	33,533,626	72,980,258,984

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11,086,191,718	60,047,582,108	100,000,000	71,233,773,826
Tăng trong kỳ	948,000,000	30,684,803,086		31,632,803,086
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang				
Số dư cuối kỳ	12,034,191,718	90,732,385,194	100,000,000	102,866,576,912
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8,407,613,754	-	100,000,000	8,507,613,754
Khấu hao trong kỳ	902,382,247	-	-	902,382,247
Số dư cuối kỳ	9,309,996,001	-	100,000,000	9,409,996,001
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2,678,577,964	60,047,582,108	-	62,726,160,072
Số dư cuối kỳ	2,724,195,717	90,732,385,194	-	93,456,580,911

16. Phải trả cho người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	66,516,975,699	97,013,012,564
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	20,150,855,675	29,546,623,832
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	35,376,151,097	51,371,859,536
- Phải trả về chi giám định tổn thất	546,879,083	9,242,000
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	10,443,089,844	16,085,287,196
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm gốc	-	-
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	90,974,410,023	33,017,076,734
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	290,795,382,874	223,214,990,795
Phải trả khác cho người bán	3,699,993,879	4,239,756,682
	451,986,762,475	357,484,836,775

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Số dư tại 01/01/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	11,115,461,845	39,777,950,322	40,073,374,326	10,820,037,841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,273,940,764	45,909,587,836	43,519,680,591	26,663,848,009
Thuế thu nhập cá nhân	1,462,418,777	12,574,381,883	13,547,824,823	488,975,837
Thuế khác	47,555,722	572,792,034	596,298,007	24,049,749
	36,899,377,108	98,834,712,075	97,737,177,747	37,996,911,436

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	1,005,996,284	569,977,548
Nhận ký quỹ, đặt cọc khác	125,310,498	125,310,498
Phải trả khác	45,791,703,639	28,772,720,744
	47,174,467,243	29,468,008,790

19. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong kỳ như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Số dư đầu kỳ	63,038,952,909	56,900,243,541
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ	74,160,140,955	63,038,952,909
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong kỳ	63,038,952,909	56,900,243,541
Số dư cuối kỳ	74,160,140,955	63,038,952,909

20. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Tại ngày 30/06/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,448,265,718,785	238,194,093,603	1,210,071,625,182
Dự phòng bồi thường	518,596,187,322	251,982,908,977	266,613,278,345
	<u>1,966,861,906,107</u>	<u>490,177,002,580</u>	<u>1,476,684,903,527</u>
Tại ngày 01/01/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,358,507,747,394	194,750,806,293	1,163,756,941,101
Dự phòng bồi thường	531,543,499,985	264,881,945,935	266,661,554,050
	<u>1,890,051,247,379</u>	<u>459,632,752,228</u>	<u>1,430,418,495,151</u>

Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1,358,507,747,394	194,750,806,293	1,163,756,941,101
Tăng dự phòng trong năm	89,757,971,391	43,443,287,310	46,314,684,081
Số dư cuối kỳ	<u>1,448,265,718,785</u>	<u>238,194,093,603</u>	<u>1,210,071,625,182</u>

(b) Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	531,543,499,985	264,881,945,935	266,661,554,050
Tăng dự phòng trong năm	(12,947,312,663)	(12,899,036,958)	(48,275,705)
Số dư cuối kỳ	<u>518,596,187,322</u>	<u>251,982,908,977</u>	<u>266,613,278,345</u>

(c) *Biến động dự phòng dao động lớn*
Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	222,524,530,139	199,058,638,912
Tăng dự phòng trong năm	12,804,473,510	23,465,891,227
Số dư cuối kỳ	<u>235,329,003,649</u>	<u>222,524,530,139</u>

21. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	1,013,476,320,000	28,276,810,000	-	273,653,778,964	85,107,148,678	355,131,038,194	1,755,645,095,836
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	181,879,860,793	181,879,860,793
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(66,525,000,000)	(66,525,000,000)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã chia (i)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	1,013,476,320,000	28,276,810,000	-	273,653,778,964	85,107,148,678	470,485,898,987	1,870,999,956,629
Số dư tại ngày 01/01/2025	723,917,500,000	16,470,740,000	(10,052,400,000)	418,433,188,964	72,391,750,000	319,656,160,319	1,540,816,939,283
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	254,307,973,553	254,307,973,553
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60,772,825,000)	(60,772,825,000)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	12,715,398,678	(12,715,398,678)	-
Cổ tức đã chia (i)	144,779,410,000	-	-	-	-	(144,779,410,000)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	11,806,070,000	10,052,400,000	-	-	-	21,858,470,000
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	144,779,410,000	-	-	(144,779,410,000)	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(565,462,000)	(565,462,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1,013,476,320,000	28,276,810,000	-	273,653,778,964	85,107,148,678	355,131,038,194	1,755,645,095,836

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	101.347.632	1.013.476.320.000	101.347.632	1.013.476.320.000

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	101,347,632	1,013,476,320,000	101,347,632	1,013,476,320,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	101,347,632	1,013,476,320,000	101,347,632	1,013,476,320,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-		
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	101,347,632	1,013,476,320,000	101,347,632	1,013,476,320,000

Cơ cấu cổ đông của Công ty:

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	527,854,000,000	52,08%	527,854,000,000	52,08%
Công ty Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	86,622,170,000	8,55%	86,622,170,000	8,55%
Các cổ đông khác	399,000,150,000	39,37%	399,000,150,000	39,37%
	<u>1,013,476,320,000</u>	<u>100,00%</u>	<u>1,013,476,320,000</u>	<u>100,00%</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Phí bảo hiểm gốc	769,473,311,788	710,004,203,877
Bảo hiểm sức khỏe	484,052,121,988	479,804,585,314
Bảo hiểm tài sản	60,202,780,376	42,166,651,264
Bảo hiểm hàng hoá	3,761,987,178	3,590,800,234
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	121,949,158,541	112,279,430,372
Bảo hiểm cháy nổ	62,214,797,247	43,719,199,669
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	22,059,535,184	17,734,128,419
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5,272,623,743	5,614,556,275
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8,828,545,509	3,313,379,090
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	390,079,132	907,700,269
Bảo hiểm nông nghiệp	741,682,890	873,772,971
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	6,003,417,378	4,586,949,143
	763,469,894,410	705,417,254,734
Phí nhận tái bảo hiểm	98,500,047,970	55,262,139,935
Bảo hiểm sức khỏe	686,009,240	1,570,595,892
Bảo hiểm tài sản	6,868,605,824	3,330,525,220
Bảo hiểm hàng hoá	23,119,794	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	89,838,844,613	48,821,770,241
Bảo hiểm cháy nổ	337,426,958	826,676,282
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	46,456,471	259,298,565
Bảo hiểm trách nhiệm chung	39,550,500	27,540,613
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	660,034,570	21,073,770
Bảo hiểm nông nghiệp	-	404,659,352
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	98,201,543,692	57,216,373,608
	763,768,398,688	703,463,021,061

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	158,496,985,814	127,813,289,852
Bảo hiểm sức khỏe	46,428,805,050	41,126,176,727
Bảo hiểm tài sản	33,575,102,876	19,461,942,914
Bảo hiểm hàng hoá	916,506,338	518,695,709
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	20,588,711,297	19,370,163,379
Bảo hiểm cháy nổ	44,063,660,318	35,811,720,422
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	7,214,988,706	4,823,620,839
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2,644,678,418	2,825,675,960
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1,872,359,752	2,981,113,733
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	794,084,598	484,041,222
Bảo hiểm nông nghiệp	398,088,461	410,138,947
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm	35,142,933,148	30,223,095,122
	123,354,052,666	97,590,194,730

24. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	244,187,214,636	249,408,475,026
Bảo hiểm sức khỏe	135,437,993,576	149,040,241,928
Bảo hiểm tài sản	21,829,675,639	10,772,926,877
Bảo hiểm hàng hoá	217,293,651	2,834,186,265
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	77,901,925,203	67,530,185,369
Bảo hiểm cháy nổ	3,132,662,455	14,330,979,565
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	4,803,870,712	3,625,009,970
Bảo hiểm trách nhiệm chung	587,443,400	242,632,655
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	90,850,000	30,425,000
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	185,500,000	1,001,887,397
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Các khoản giảm trừ	1,142,841,211	(4,821,513)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	38,749,171,690	30,206,852,994
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(41,709,196,666)	(52,628,199,182)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(5,155,676,537)	(27,325,841,259)
	167,741,681,606	193,904,085,622

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ	111,031,276,000	122,958,040,756
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	162,606,129,403	103,311,841,611
- Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý	46,268,801,864	31,648,982,136
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động khai thác bảo hiểm	116,337,327,539	71,662,859,475
	273,637,405,403	226,269,882,367

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	48,565,789,332	36,505,532,408
Thu nhập lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	52,226,528	50,879,951
Lãi chênh lệch tỷ giá	136,014,243	54,855,561
Thu nhập hoạt động tài chính khác		-
	48,754,030,103	36,611,267,920

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nhân viên	90,545,141,125	100,016,235,391
Chi phí vật liệu quản lý	2,593,282,294	3,392,125,466
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,051,239,346	1,056,928,007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,693,632,271	3,558,048,791
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	8,746,550,984	9,066,817,189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,687,940,978	14,497,106,062
Chi phí khác	42,024,612,723	34,853,229,317
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	66,165,125	(77,303,212)
	164,408,564,846	166,363,187,011

28. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

	30/06/2026	01/01/2026
	Phải thu/(Phải trả)	
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán	87,643,227,701	98,990,919,438
Tiền gửi ngắn hạn	3,606,747,291,700	3,573,789,406,800
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8,000,000,000	8,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	92,553,024,060	74,990,637,024
Vốn góp	527,854,000,000	527,854,000,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	29,186,417,987	46,134,630,447
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	9,826,823,563	14,966,031,635
Phải thu phí bảo hiểm gốc	5,778,308,564	4,919,226,005
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	376,100,000

	Doanh thu/(chi phí)	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	80,570,229,689	77,195,402,572
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc	91,884,785,182	89,718,959,250
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý	29,563,798,775	29,448,964,288
Thu nhập lãi tiền gửi	48,035,961,610	36,556,412,359
Chia cổ tức	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	-	735,208,029
Công ty CP chứng khoán Agribank (Agriseco)		
Phí tư vấn	(100,000,000)	-

Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị - Thù lao, lương

Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	230,400,000	182,400,000
Lê Hồng Quân	Thành viên	192,000,000	168,000,000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	192,000,000	168,000,000
Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	36,000,000	36,000,000
Thị Văn Tân	Thành viên HĐQT	36,000,000	-

Ban Kiểm soát - Thù lao

Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban	196,800,000	-
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	180,000,000	151,200,000
Kiều Gia Quý	Thành viên	15,000,000	15,000,000

Ban Tổng Giám đốc - Lương

Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	454,400,000	168,000,000
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	392,000,000	168,000,000
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	328,000,000	168,000,000
Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc	328,000,000	-
Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc	328,000,000	-

29. Trình bày lại các chỉ tiêu báo cáo

Theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026. Công ty thực hiện trình bày lại các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trong năm 2025. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	TÀI SẢN	Mã số	Số trình bày 31/12/2025	Số trình bày lại	Chênh lệch
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	107,754,024,581	107,763,134,170	9,109,589
2	Các khoản tương đương tiền	112	107,754,024,581	107,763,134,170	9,109,589
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,553,789,406,800	3,628,770,934,235	74,981,527,435
1	Đầu tư ngắn hạn	121	3,553,789,406,800	3,628,770,934,235	74,981,527,435
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	272,312,712,218	197,322,075,194	(74,990,637,024)
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	75,244,498,206	253,861,182	(74,990,637,024)

Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 02/2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày Q2/2025	Số trình bày lại Q2/2025	Chênh lệch Q2/2025
6	Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	247,340,269,686	249,413,296,539	(2,073,026,853)
	Trong đó:				
	- Tổng chi bồi thường	11.1	259,083,812,820	249,408,475,026	9,675,337,794
	- Các khoản giảm trừ	11.2	11,743,543,134	(4,821,513)	11,748,364,647
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	29,057,709,503	30,206,852,994	(1,149,143,491)
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	192,980,202,260	193,904,085,622	(923,883,362)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	227,193,765,729	226,269,882,367	923,883,362
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	104,235,724,973	103,311,841,611	923,883,362

Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày 6T/2025	Số trình bày lại 6T/2025	Chênh lệch 6T/2025
6	Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	415,253,605,405	419,171,304,059	(3,917,698,654)
	Trong đó:				-
	- Tổng chi bồi thường	11.1	427,085,030,684	419,242,224,818	7,842,805,866
	- Các khoản giảm trừ	11.2	11,831,425,279	70,920,759	11,760,504,520
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	47,419,960,147	48,976,056,399	(1,556,096,252)
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	356,524,907,308	358,886,509,710	(2,361,602,402)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	405,973,540,968	403,611,938,566	2,361,602,402
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	178,115,242,425	175,753,640,023	2,361,602,402

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2025

		Số đã trình bày Q2/2025	Số trình bày lại Q2/2025	Chênh lệch Q2/2025
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24 328,198,000,000	328,282,000,000	(84,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30 (28,117,868,679)	(28,033,868,679)	(84,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50 44,239,458,866	44,323,458,866	(84,000,000)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60 121,076,475,946	121,076,475,946	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	70 165,315,934,812	165,399,934,812	(84,000,000)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng 2025

		Số đã trình bày 6T/2025	Số trình bày lại 6T/2025	Chênh lệch 6T/2025
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24 475,198,000,000	475,258,057,398	(60,057,398)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30 (101,534,316,774)	(101,474,259,376)	(60,057,398)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50 13,016,998,705	13,077,056,103	(60,057,398)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60 152,298,936,107	152,322,878,709	(23,942,602)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	70 165,315,934,812	165,399,934,812	(84,000,000)

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập



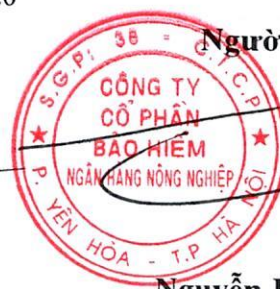
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc